



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 22

Ngày 19 tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

22-02-2018	Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	1263
02-3-2018	Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	1286
12-3-2018	Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.	1307

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2018/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;**Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;**Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;**Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;**Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;**Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;**Căn cứ Nghị quyết số 129/2014/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án một số quy định đối với công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1444/TTr-STNMT ngày 20/10/2017.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2018 và thay thế Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Các quy định tại các quyết định có hiệu lực trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà có nội dung trái với Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 3. Xử lý một số vấn đề phát sinh khi ban hành Quyết định này

1. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất nhưng chưa có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ và theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp và các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quốc Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Điều 3. Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng

Việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 47/2014/NĐ-CP); Điều 3 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT).

Về hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT.

Trường hợp người có đất thu hồi không có hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất nhưng thực tế đã có đầu tư vào đất thì người có đất thu hồi tự kê khai

chi phí đã đầu tư vào đất (chi phí san lấp mặt bằng; chi phí tự cải tạo làm tăng độ màu mỡ của đất, thau chua rửa mặn, chống xói mòn, xâm thực đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; chi phí gia cố khả năng chịu lực chống rung, sụt lún đất đối với đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh; chi phí khác có liên quan đã đầu tư vào đất phù hợp với mục đích sử dụng đất), tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường kiểm tra trước khi gửi hồ sơ cho Sở Tài chính thẩm định để trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp người có đất thu hồi không kê khai được chi phí đã đầu tư vào đất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định chi phí đầu tư vào đất còn lại trước khi báo cáo Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Chi phí chi trả cho đơn vị tư vấn do chủ đầu tư chi trả và được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Điều 4. Bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở, nhà ở

Việc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất ở thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Diện tích đất ở còn lại sau thu hồi không đủ điều kiện để ở thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Diện tích đất ở còn lại không phù hợp với quy hoạch để xây dựng nhà ở và người sử dụng đất đề nghị Nhà nước thu hồi và bồi thường hết phần diện tích đất ở còn lại đó.

b) Đất ở còn lại sau thu hồi có hình thể đặc biệt không làm lại nhà ở được.

2. Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi mà không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì mỗi cặp vợ chồng đó được Nhà nước giao đất ở mới có thu tiền sử dụng đất, diện tích đất được giao bằng (=) mức diện tích nhỏ nhất theo quy hoạch chi tiết của khu tái định cư hoặc được Nhà nước bán nhà ở tái định cư.

3. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất gắn liền với nhà ở thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện được bồi thường về đất ở, nếu không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất ở thu hồi thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc được giao đất ở có thu tiền sử dụng đất nếu nhà ở bị giải tỏa xây dựng trước ngày 01/7/2014, nếu nhà ở xây dựng từ ngày 01/7/2014 về sau bị giải tỏa thì không được xem xét, giải quyết việc giao đất ở.

Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở; giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất được quy định như sau:

a) Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở do Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b) Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất là giá thu tiền sử dụng đất tái định cư theo quy định của UBND tỉnh Đồng Nai tại thời điểm giao đất tái định cư.

4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 3 Điều này mà tự tìm chỗ ở, nếu nhà ở bị giải tỏa xây dựng trước ngày 01/7/2004 thì ngoài việc được bồi thường về đất (nếu có) còn được nhận khoản tiền hỗ trợ bằng (=) 50% (năm mươi phần trăm) giá trị suất đầu tư hạ tầng của lô đất tái định cư tập trung quy định tại Điều 16 Quy định này.

5. Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống thuộc trường hợp có nhà ở xây dựng trên đất nông nghiệp từ trước ngày 01/7/2014, phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi đất, nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú mà không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì mỗi cặp vợ chồng đó được Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất là giá thu tiền sử dụng đất tái định cư theo chính sách quy định của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 5. Bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân

Việc bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn tiền thuê đất do thực hiện chính sách đối với người có công với cách mạng thì được Nhà nước cho thuê đất để tiếp tục sản xuất kinh doanh tại vị trí mới phù hợp với quy hoạch; trường hợp không còn quỹ đất phù hợp để cho thuê thì được bồi thường bằng tiền đối với các khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

Việc bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Về khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình được xác định như sau:

a) Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại dưới 50% (năm mươi phần trăm) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành thì khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình bằng (=) 30% (ba mươi phần trăm) giá trị hiện có của nhà, công trình đó, nhưng mức bồi thường không quá 60% (sáu mươi phần trăm) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại;

b) Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại từ 50% (năm mươi phần trăm) đến dưới 75% (bảy mươi lăm phần trăm) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành thì khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình bằng (=) 20% (hai mươi phần trăm) giá trị hiện có của nhà, công trình đó, nhưng mức bồi thường không quá 82% (tám mươi hai phần trăm) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại;

c) Trường hợp giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại từ 75% (bảy mươi lăm phần trăm) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành trở lên thì khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình bằng (=) 10% (mười phần trăm) giá trị hiện có của nhà, công trình đó, nhưng mức bồi thường không quá 100% (một trăm phần trăm) giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành ban hành thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường báo cáo Sở Xây dựng, cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định mức bồi thường cụ thể cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

3. Đối với nhà ở, vật kiến trúc xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất, việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện như sau:

a) Đối với nhà ở, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004 (không phân biệt xây dựng trên đất ở hay loại đất khác) được bồi thường 100% giá trị nhà ở, vật kiến trúc.

b) Đối với nhà ở, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước thời điểm Nhà nước công bố Thông báo thu hồi đất và không bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực xây dựng, đất đai thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

Bồi thường 100% giá trị nhà ở, vật kiến trúc đối với trường hợp xây dựng trên đất ở (đối với khu vực không phải xin giấy phép xây dựng theo pháp luật về xây dựng);

Hỗ trợ 100% giá trị nhà ở, vật kiến trúc đối với trường hợp xây dựng trên đất ở (đối với khu vực phải xin giấy phép xây dựng mà không xin phép theo pháp luật về xây dựng);

Hỗ trợ 80% giá trị nhà ở, vật kiến trúc đối với trường hợp xây dựng trên đất khác.

4. Đối với nhà ở, vật kiến trúc xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất, việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp nhà ở, vật kiến trúc xây dựng trước ngày 01/7/2004 được hỗ trợ 70% giá trị bồi thường nhà ở, vật kiến trúc.

b) Đối với trường hợp nhà ở, vật kiến trúc xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước thời điểm Nhà nước công bố Thông báo thu hồi đất được hỗ trợ 60% giá trị bồi thường nhà ở, vật kiến trúc.

5. Đối với trường hợp xây dựng nhà ở, vật kiến trúc xây dựng sau thời điểm Nhà nước công bố Thông báo thu hồi đất thì không được bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc xây dựng trên đất.

Điều 7. Bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ

Việc bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền với đất đối với đất thuộc hành lang an toàn khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Đối với trường hợp khi xây dựng công trình có hành lang bảo vệ mà không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nhưng làm hạn chế khả năng sử dụng đất hoặc làm hạn chế khả năng sử dụng công trình kiến trúc thì UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa (sau đây gọi là UBND cấp huyện) báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định mức bồi thường thiệt hại về đất cho phù hợp đối với từng trường hợp cụ thể, trừ trường hợp được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất đối với đất thuộc hành lang bảo vệ đường dây dẫn điện trên không theo quy định tại Chương III Quy định này.

Điều 8. Bồi thường nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước

Việc bồi thường nhà, công trình đối với người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 1, Điều 14 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ, thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và diện tích coi nói trái phép; trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trong phần diện tích nhà ở thuộc sở hữu nhà nước thì được bồi thường toàn bộ chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp với mức bồi thường được tính bằng (=) chi phí thực tế tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp kèm theo hồ sơ, chứng từ chứng minh.

Trường hợp không có hồ sơ, chứng từ chứng minh chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp thì người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước tự kê khai các khoản chi phí đó và nộp cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường kiểm tra trước khi gửi Sở Xây dựng thẩm định đề trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước không kê khai được chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trước khi báo cáo Sở Xây dựng thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Chi phí chi trả cho đơn vị tư vấn do chủ đầu tư chi trả và được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Điều 9. Bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng đất

Việc bồi thường về đất đối với những người đang đồng quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Việc phân chia tiền bồi thường về đất cho những người có đồng quyền sử dụng đất được thực hiện theo thỏa thuận của những người đang sử dụng trên cùng thửa đất. Thỏa thuận phải được lập bằng văn bản và được UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) hoặc của tổ chức hành nghề công chứng chứng thực hoặc công chứng theo quy định. Trường hợp không thỏa thuận được thì việc phân chia giá trị quyền sử dụng đất được giải quyết theo quy định của Luật Dân sự và số tiền bồi thường tạm gửi vào Kho bạc Nhà nước.

Điều 10. Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người

Việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Đối với trường hợp đất ở của hộ gia đình, cá nhân bị sạt lở, sụt lún toàn bộ diện tích thửa đất hoặc một phần diện tích thửa đất mà phần còn lại không còn khả năng tiếp tục sử dụng thì hộ gia đình, cá nhân đó được bố trí đất ở tái định cư tại khu (điểm) tái định cư tập trung theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

Điều 11. Bồi thường về di chuyển mồ mả

Việc bồi thường về di chuyển mồ mả thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Đối với việc di chuyển mồ mả không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 8 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì người có trách nhiệm di chuyển mồ mả được bố trí đất và được bồi thường chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp, cụ thể như sau:

1. UBND cấp huyện xem xét, bố trí đất để di chuyển mồ mả. Trường hợp người có trách nhiệm di chuyển mồ mả không nhận đất được bố trí để di chuyển mà tự di chuyển mồ mả thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường báo cáo Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định việc hỗ trợ cho từng trường hợp cụ thể.

2. Mức bồi thường cụ thể về chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp được áp dụng theo giá bồi thường về di chuyển mồ mả do UBND tỉnh quy định.

Điều 12. Bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

Việc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 90 Luật Đất đai.

Về mức bồi thường cụ thể đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch được áp dụng theo quy định cụ thể về giá bồi thường vật nuôi là thủy sản do UBND tỉnh quy định.

Điều 13. Bồi thường chi phí di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất

Việc bồi thường chi phí di chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 91 Luật Đất đai.

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân khi bị Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí di chuyển như sau:

a) Bồi thường chi phí di chuyển trong phạm vi địa giới hành chính cấp huyện với mức bồi thường là 6.000.000 đồng/hộ.

b) Bồi thường chi phí di chuyển ngoài phạm vi địa giới hành chính cấp huyện với mức bồi thường là 8.000.000 đồng/hộ.

c) Bồi thường chi phí di chuyển ngoài phạm vi địa giới tỉnh Đồng Nai với mức bồi thường là 10.000.000 đồng/hộ.

d) Trường hợp cho thuê nhà để ở (có hợp đồng cho thuê nhà được cơ quan có thẩm quyền chứng thực) thì người cho thuê nhà được bồi thường chi phí di chuyển bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức bồi thường tương ứng được quy định tại các Điểm a, b và c, Khoản 1 Điều này.

2. Trường hợp phải di chuyển hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định chi phí tháo dỡ, di chuyển và lắp đặt; xác định thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt vận hành thử trước khi báo cáo Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Chi phí chi trả cho đơn vị tư vấn do chủ đầu tư chi trả và được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Điều 14. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất

Việc hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và tại Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ ổn định đời sống cho các đối tượng quy định tại các Điểm a, b, c và d, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP như sau:

a) Trường hợp thu hồi dưới 30% (ba mươi phần trăm) diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì thực hiện hỗ trợ theo Khoản 3, Điều 11 Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Trường hợp thu hồi từ 30% (ba mươi phần trăm) đến 70% (bảy mươi phần trăm) diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng (sáu tháng) nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng (mười hai tháng) nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có

điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được hỗ trợ trong thời gian 24 tháng (hai mươi bốn tháng).

c) Đối với trường hợp thu hồi trên 70% (bảy mươi phần trăm) diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng (mười hai tháng) nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng (hai mươi bốn tháng) nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 36 tháng (ba mươi sáu tháng).

d) Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản này được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

2. Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bằng tiền, với mức bằng (=) 30% (ba mươi phần trăm) một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 (ba) năm liền kề trước đó.

3. Người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại Điểm đ, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động, thời gian trợ cấp là 06 (sáu) tháng.

4. Việc chi trả tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất được chi trả một lần cho người được hỗ trợ.

5. UBND cấp xã nơi có đất thu hồi căn cứ Điểm a, b, c và Điểm d, Khoản 1, Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất quy định tại Điều này và xác nhận đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điều 15 của Quy định này.

Điều 15. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp

Việc hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại Khoản 1, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Khoản 6, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ được thực hiện cụ thể như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền, với mức hỗ trợ như sau:

a) Tại thành phố Biên Hòa; các phường thuộc thị xã Long Khánh; các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất; thị trấn Vĩnh An và các xã đồng bằng thuộc huyện Vĩnh Cửu; thị trấn Gia Ray thuộc huyện Xuân Lộc: Hỗ trợ bằng (=) 1,5 lần (một phẩy năm lần) giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của UBND tỉnh đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 Luật Đất đai;

b) Tại các địa bàn còn lại: Hỗ trợ bằng (=) 2 lần (hai lần) giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của UBND tỉnh đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 Luật Đất đai.

2. Đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm các trường hợp sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp khi thực hiện Nghị định số 64/CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ ban hành Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài; giao đất lâm nghiệp khi thực hiện Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ ban hành Bản quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

b) Nhân khẩu nông nghiệp trong hộ gia đình quy định tại Điểm a Khoản này nhưng phát sinh sau thời điểm giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình đó;

c) Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng đủ điều kiện được giao đất nông nghiệp theo quy định tại Điểm a Khoản này nhưng chưa được giao đất nông nghiệp và đang sử dụng đất nông nghiệp do nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, được tặng cho, khai hoang theo quy định của pháp luật, được UBND cấp xã nơi có đất thu hồi xác nhận là đang trực tiếp sản xuất trên đất nông nghiệp đó.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông, lâm trường quốc doanh mà thuộc đối tượng là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh đang làm việc; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó và có hợp đồng giao khoán sử dụng đất thì khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp thì được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng tiền, với mức hỗ trợ bằng (=) 0,5 lần (không phẩy năm lần) giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của UBND

tính đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 Luật Đất đai.

Điều 16. Hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở

Việc hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải di chuyển chỗ ở thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi Nhà nước thu hồi đất ở, phải di chuyển chỗ ở mà tự lo chỗ ở thì ngoài việc được bồi thường về đất còn được nhận khoản tiền hỗ trợ tái định cư bằng (=) giá trị suất đầu tư hạ tầng của lô đất tái định cư tập trung, cụ thể như sau:

1. Giá trị suất đầu tư hạ tầng của lô đất tái định cư tập trung tại thành phố Biên Hòa là 200 triệu đồng (hai trăm triệu đồng);
2. Giá trị suất đầu tư hạ tầng của lô đất tái định cư tập trung tại các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, thị xã Long Khánh là 160 triệu đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng);
3. Giá trị suất đầu tư hạ tầng của lô đất tái định cư tập trung tại các huyện còn lại là 130 triệu đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Điều 17. Hỗ trợ người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu Nhà nước

Việc hỗ trợ người đang thuê nhà ở không thuộc sở hữu Nhà nước quy định tại Điều 23 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở không phải là nhà ở thuộc sở hữu nhà nước khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản, với mức hỗ trợ bằng (=) mức bồi thường chi phí di chuyển quy định tại Điều 13 Quy định này.

Điều 18. Hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn

Việc hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, phường, thị trấn quy định tại Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP mà đất thu hồi thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thì được hỗ trợ, với mức hỗ trợ bằng (=) 75% (bảy mươi lăm phần trăm) giá đất bồi thường; tiền hỗ trợ được nộp vào ngân sách nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn; tiền hỗ trợ chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

Điều 19. Suất tái định cư tối thiểu

Suất tái định cư tối thiểu thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng đất ở, nhà ở thì giá trị suất tái định cư tối thiểu bằng (=) diện tích đất ở, nhà ở nhân (x) đơn giá đất ở, nhà ở do UBND tỉnh quyết định. Diện tích đất ở, nhà ở là 60 m² (sáu mươi mét vuông).

2. Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng nhà ở (căn hộ chung cư) thì giá trị suất tái định cư tối thiểu bằng (=) diện tích căn hộ chung cư nhân (x) đơn giá xây dựng căn hộ do UBND tỉnh quyết định. Diện tích của căn hộ là 40 m² (bốn mươi mét vuông).

3. Suất tái định cư tối thiểu quy định bằng tiền thì giá trị suất tái định cư tối thiểu được xác định như sau:

a) Tại các phường của thành phố Biên Hòa là 300 triệu đồng (ba trăm triệu đồng);

b) Tại các xã của thành phố Biên Hòa, các phường của thị xã Long Khánh và thị trấn Trảng Bom, thị trấn Long Thành là 250 triệu đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng);

c) Tại các thị trấn của các huyện còn lại, các xã của thị xã Long Khánh và các xã của các huyện Nhơn Trạch, Long Thành là 200 triệu đồng (hai trăm triệu đồng);

d) Tại các địa bàn còn lại là 150 triệu đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Điều 20. Bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp do cán bộ, công chức, viên chức (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) đang sử dụng đất

Việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp do cán bộ, công chức, viên chức đang sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT.

Trường hợp hộ gia đình vừa có nhân khẩu là cán bộ, công chức, viên chức (đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) vừa có nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức nhưng đang sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích sản xuất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình đó thì nhân khẩu không phải là cán bộ, công chức, viên chức được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Mức hỗ trợ bằng (=) mức hỗ trợ quy định tại Điều 14 và Khoản 1, Điều 15 Quy định này.

Chương III

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO HẠN CHẾ KHẢ NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT, THIẾT HẠI TÀI SẢN GẮN LIÊN VỚI ĐẤT ĐỐI VỚI ĐẤT THUỘC HÀNH LANG BẢO VỆ AN TOÀN ĐƯỜNG DÂY DẪN ĐIỆN TRÊN KHÔNG

Điều 21. Bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 KV

Việc bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 KV quy định tại Điều 18 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện (sau đây gọi là Nghị định số 14/2014/NĐ-CP) được thực hiện cụ thể như sau:

1. Đối với nhà ở, công trình bị thiệt hại của hộ gia đình, cá nhân không phải di dời khỏi hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp đến 220 KV theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ sở hữu nhà ở, công trình bị thiệt hại được bồi thường, hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng và ảnh hưởng trong sinh hoạt. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện một (01) lần như sau:

a) Nhà ở, công trình bị thiệt hại có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không.

Mức bồi thường, hỗ trợ bằng (=) 70% (bảy mươi phần trăm) giá trị nhà ở, công trình bị thiệt hại tính trên diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn tương đương do UBND tỉnh quy định.

b) Trường hợp nhà ở, công trình bị thiệt hại được xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ tình hình thực tế của từng trường hợp cụ thể để báo cáo Sở Xây dựng đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định việc hỗ trợ.

2. Đối với nhà ở, công trình được xây dựng trước ngày thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Trường hợp chưa đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng bằng (=) 30% (ba mươi phần trăm) giá trị nhà ở, công trình đối với phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không, đồng thời được hỗ trợ chi phí cải tạo, sửa chữa nhà ở, công trình như sau:

Nhà ở, công trình bị thiệt hại có kết cấu mái lợp và tường bao bằng vật liệu dễ cháy không đảm bảo an toàn để tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thì được hỗ trợ để cải tạo bằng (=) 90% (chín mươi phần trăm) giá trị nhà dưới cấp 4 hạng 1 theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn tương đương do UBND tỉnh quy định.

Nhà ở, công trình có kết cấu tường bao bằng vật liệu dễ cháy không đảm bảo an toàn để tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thì được hỗ trợ để cải tạo bằng (=) 60% (sáu mươi phần trăm) giá trị nhà dưới cấp 4 hạng 1 theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn tương đương do UBND tỉnh quy định.

Nhà ở, công trình có kết cấu mái lợp bằng vật liệu dễ cháy không đảm bảo an toàn để tồn tại trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thì được hỗ trợ để cải tạo bằng (=) 30% (ba mươi phần trăm) giá trị nhà dưới cấp 4 hạng 1 theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn tương đương do UBND tỉnh quy định.

b) Trường hợp phá dỡ một phần, phần còn lại vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng và đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì chủ đầu tư lưới điện cao áp có trách nhiệm: Chi trả, bồi thường phần giá trị nhà, công trình bị phá dỡ và chi phí cải tạo hoàn thiện lại nhà, công trình theo tiêu chuẩn tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ hoặc bồi thường di dời nhà ở, công trình theo quyết định của UBND tỉnh. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ tình hình thực tế của từng trường hợp cụ thể để báo cáo Sở Xây dựng, cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định việc bồi thường chi phí cải tạo hoàn thiện lại nhà, công trình hoặc bồi thường di dời nhà ở, công trình.

c) Trường hợp nhà ở, công trình không thể cải tạo được để đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP, mà phải phá dỡ hoặc di dời thì chủ sở hữu nhà ở, công trình được bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 22. Bồi thường, hỗ trợ về đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 KV

1. Đối với đất nông nghiệp

a) Trường hợp đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 KV thì được bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất, với mức bồi thường bằng (=) 100% (một trăm phần trăm) giá bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp đó.

b) Đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 KV thì được bồi thường với mức bằng (=) 60% (sáu mươi phần trăm) giá bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản đó.

c) Đối với đất nông nghiệp không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 KV thì được bồi thường với mức bằng (=) 80% (tám mươi phần trăm) giá bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp đó.

2. Đối với đất phi nông nghiệp nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 KV thì được bồi thường với mức bằng (=) 80% (tám mươi phần trăm) giá bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp đó.

3. Trường hợp hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 KV chiếm dụng khoảng không trên 70% (bảy mươi phần trăm) diện tích thửa đất có nhà ở, công trình xây dựng thì phần diện tích đất còn lại cũng được bồi thường theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Đối với đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 220 KV mà thuộc trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất để báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định việc hỗ trợ.

Điều 23. Bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, công trình và đất trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp trên 220 KV đến 500 KV

1. Đối với nhà ở, công trình bị thiệt hại của hộ gia đình, cá nhân nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 500 KV mà xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật thì được bồi thường toàn bộ giá trị phần diện tích xây dựng trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình bị thiệt hại có tiêu chuẩn tương đương do UBND tỉnh quy định.

2. Đối với đất nông nghiệp nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 500 KV thì được bồi thường với mức bằng mức bồi thường quy định tại Khoản 1, Điều 22 Quy định này.

3. Đối với đất phi nông nghiệp nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 500 KV thì được bồi thường thiệt hại do hạn chế khả năng sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

4. Trường hợp hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 500 KV chiếm dụng khoảng không trên 70% (bảy mươi phần trăm) diện tích thửa đất có nhà ở, công trình xây dựng thì phần diện tích đất còn lại cũng được bồi thường theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

5. Đối với đất và nhà ở, công trình bị thiệt hại của hộ gia đình, cá nhân nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 500 KV mà thuộc trường hợp không đủ điều kiện bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất, tình hình thực tế của từng trường hợp cụ thể để báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định việc hỗ trợ.

6. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 500 KV phải di chuyển chỗ ở mà không có chỗ ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đường dây dẫn điện đi qua thì được bố trí tái định cư; được bồi thường chi phí di chuyển và hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Quy định này.

Điều 24. Bồi thường đối với cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không

1. Việc bồi thường đối với cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP.

a) Cây có trước khi thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp và trong hành lang an toàn lưới điện, nếu phải chặt bỏ và cấm trồng mới theo quy định tại Khoản 3, Điều 12 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì được bồi thường cây trồng bị chặt.

b) Cây có trước khi thông báo thực hiện dự án công trình lưới điện cao áp và trong hành lang thuộc loại không phải chặt bỏ và cấm trồng quy định tại Khoản 3,

Điều 12 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP hoặc cây ngoài hành lang có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn quy định tại Khoản 2, Điều 12 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP thì đơn vị quản lý vận hành có quyền kiểm tra, chặt, tía cây để đảm bảo an toàn cho đường dây dẫn điện trên không và thực hiện bồi thường cây trồng bị chặt, tía.

c) Mức bồi thường đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được thực hiện một (01) lần đối với một cây và bồi thường theo đơn giá bồi thường cây trồng do UBND tỉnh quy định.

2. Đối với vườn cây cao su của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tổng công ty Cao su Đồng Nai nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không điện áp đến 500 KV (nhưng không thu hồi đất) thì được hỗ trợ với mức bằng mức bồi thường vườn cây cao su theo quy định hiện hành của UBND tỉnh.

Chương IV HỖ TRỢ KHÁC

Điều 25. Hỗ trợ đối tượng thuộc diện chính sách

1. Hộ bị thu hồi đất là gia đình liệt sỹ hoặc có người là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam thuộc đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp mà bị thu hồi hết đất nông nghiệp hoặc bị thu hồi hết đất ở thì ngoài việc được hỗ trợ theo quy định còn được hưởng thêm khoản hỗ trợ dành cho những đối tượng thuộc diện chính sách, cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ cho hộ bị thu hồi đất là gia đình liệt sỹ hoặc có người là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh hạng 1/4, bệnh binh hạng 1/3, người bị nhiễm chất độc da cam là 30.000.000 đồng/hộ (ba mươi triệu đồng trên một hộ).

b) Hỗ trợ cho hộ bị thu hồi đất có người là thương, bệnh binh có tỷ lệ thương tật từ 61% đến 80% là 15.000.000 đồng/hộ (mười lăm triệu đồng trên một hộ).

c) Hỗ trợ cho hộ bị thu hồi đất có người là thương, bệnh binh có tỷ lệ thương tật từ 21% đến 60% là 10.000.000 đồng/hộ (mười triệu đồng trên một hộ).

2. Hộ bị thu hồi đất là gia đình liệt sỹ hoặc có người là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam thuộc đối tượng sản xuất kinh doanh nhỏ mà không còn mặt bằng sản xuất kinh doanh và bị thu hồi hết đất ở thì được hỗ trợ theo mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Hộ nghèo theo quy định của Nhà nước, hộ dân tộc thiểu số (có giấy xác nhận của UBND cấp xã) thuộc đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp mà bị thu hồi hết đất nông nghiệp và bị thu hồi hết đất ở; thuộc đối tượng sản xuất kinh doanh nhỏ mà không còn mặt bằng sản xuất kinh doanh thì được hỗ trợ 10.000.000 đồng/hộ (mười triệu đồng trên một hộ).

Điều 26. Hỗ trợ học phí

1. Đối tượng hỗ trợ là học sinh, học viên con em của các hộ gia đình thuộc diện tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đang theo học

tại các trường mầm non, phổ thông, các trường (lớp) bổ túc văn hóa trên địa bàn tỉnh.

2. Chế độ hỗ trợ:

Được miễn học phí trong thời gian 02 (hai) năm học (18 tháng học); nếu thời gian bắt đầu miễn học phí không phải là tháng đầu tiên của năm học thì được xét miễn học phí trong năm học tiếp theo để đảm bảo đủ thời gian 18 tháng (mười tám tháng); riêng đối với trường hợp phải chuyển trường do tái định cư tại địa bàn khác thì ngoài việc được hỗ trợ miễn học phí còn được ưu tiên tiếp nhận vào các trường công lập tại địa bàn tái định cư.

Mức học phí được miễn là mức học phí của trường học mà học sinh đang theo học.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ:

Nguồn kinh phí hỗ trợ do chủ đầu tư dự án hỗ trợ để thực hiện và được tính vào phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

4. Quy trình thực hiện:

a) UBND cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm lập danh sách học sinh con em thuộc diện tái định cư trên địa bàn và gửi cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường. Danh sách gồm các nội dung: Tên học sinh, lớp đang học, tên trường đang học, họ tên chủ hộ, địa chỉ.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm tổng hợp danh sách học sinh thuộc diện hỗ trợ học phí để gửi Phòng Tài chính Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện (đối với học sinh mầm non, trung học cơ sở), Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với học sinh các trường trung học phổ thông, Trung tâm Giáo dục thường xuyên) để thẩm định, xác định mức học phí được hỗ trợ.

c) Sau khi có ý kiến của các cơ quan thẩm định, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đưa nội dung hỗ trợ học phí vào phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

d) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chuyển kinh phí hỗ trợ học phí cho các trường học; các trường học có trách nhiệm miễn học phí cho học sinh thuộc diện tái định cư.

Điều 27. Hỗ trợ dịch vụ y tế cho người thuộc diện tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

1. Đối tượng được hỗ trợ là những người thuộc các hộ gia đình được bố trí tái định cư do bị thu hồi đất và không phải là đối tượng đóng bảo hiểm y tế bắt buộc hoặc được Nhà nước hỗ trợ 100% (một trăm phần trăm) tiền đóng bảo hiểm y tế.

2. Chế độ hỗ trợ:

a) Hỗ trợ dịch vụ khám chữa bệnh theo chế độ bảo hiểm y tế tự nguyện, mỗi cá nhân được cấp một thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện có giá trị sử dụng là 02 (hai) năm.

b) Mức phí đóng bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Đối với các cá nhân đã đóng bảo hiểm y tế tự nguyện thì sẽ được cung cấp tiếp một thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện có giá trị là 02 (hai) năm sau khi thẻ cũ hết hạn.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ do chủ đầu tư dự án hỗ trợ để thực hiện và được tính vào phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

4. Quy trình thực hiện:

a) UBND cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm lập danh sách, xác nhận các đối tượng thuộc diện tái định cư theo từng hộ gia đình, cá nhân. Đối với những người đã đóng bảo hiểm y tế tự nguyện thì lập danh sách riêng, kèm theo bản sao thẻ bảo hiểm y tế.

b) Căn cứ danh sách do UBND cấp xã nơi có đất thu hồi cung cấp, cơ quan bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa cấp phát thẻ bảo hiểm y tế tự nguyện cho các đối tượng tái định cư theo nhóm đối tượng hộ gia đình, cá nhân (trước khi di chuyển).

c) Kinh phí hỗ trợ được chuyển cho cơ quan bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa theo danh sách và số thẻ bảo hiểm y tế đã cấp phát.

Điều 28. Hỗ trợ tiền thuê nhà ở

1. Hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở mà được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư thì trong thời gian chờ tạo lập chỗ ở mới được bố trí vào nhà ở tạm hoặc được hỗ trợ tiền thuê nhà ở như sau:

a) Đối với hộ có số nhân khẩu từ 06 (sáu) người trở xuống thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo mức quy định sau:

Hỗ trợ tiền thuê nhà cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở tại thành phố Biên Hòa là 4.000.000 đồng/hộ/tháng (bốn triệu đồng trên một hộ trên một tháng);

Hỗ trợ tiền thuê nhà cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở tại thị xã Long Khánh là 3.500.000 đồng/hộ/tháng (ba triệu năm trăm nghìn đồng trên một hộ trên một tháng);

Hỗ trợ tiền thuê nhà cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở tại các huyện là 3.000.000 đồng/hộ/tháng (ba triệu đồng trên một hộ trên một tháng).

b) Đối với hộ có số nhân khẩu nhiều hơn 06 (sáu) người thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Điểm a Khoản này, mỗi nhân khẩu tăng thêm (chỉ áp dụng đối với số nhân khẩu trong phạm vi là ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, em theo quan hệ huyết thống hoặc theo pháp luật) được hỗ trợ theo mức quy định sau:

Tại thành phố Biên Hòa là 500.000 đồng/tháng (năm trăm nghìn đồng trên một tháng);

Tại thị xã Long Khánh là 450.000 đồng/tháng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng trên một tháng);

Tại các huyện là 400.000 đồng/tháng (bốn trăm nghìn đồng trên một tháng).

2. Thời gian hỗ trợ: Đối tượng được hỗ trợ tiền thuê nhà ở theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thời gian hỗ trợ là 05 (năm) tháng nếu được bồi thường bằng đất ở tái định cư; trường hợp được bồi thường bằng nhà ở tái định cư thì thời gian hỗ trợ là 01 (một) tháng.

3. Đối với trường hợp được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở tái định cư mà không có nhu cầu bồi thường bằng đất ở hoặc bằng nhà ở tái định cư thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở bằng (=) mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này; thời gian hỗ trợ tiền thuê nhà ở là 5 (năm) tháng.

4. Đối với trường hợp thu hồi đất ở mà bị giải tỏa từ 30% (ba mươi phần trăm) diện tích nhà ở trở lên, phải tạm di chuyển ra ngoài để chờ sửa chữa lại nhà thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở bằng (=) mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này; thời gian hỗ trợ tiền thuê nhà ở là 03 (ba) tháng.

5. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi hết đất và thuộc trường hợp được bố trí chỗ ở do xây dựng nhà trên đất nông nghiệp, xây dựng nhà trên đất người khác, xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường thì được hỗ trợ tiền thuê nhà bằng mức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 của Điều này và không xác định số nhân khẩu. Thời gian được hỗ trợ được xác định theo Khoản 2 của Điều này

Điều 29. Hỗ trợ đối với trường hợp sử dụng đất do lấn, chiếm trước ngày 01 tháng 07 năm 2004

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất do lấn, chiếm trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất thì không được bồi thường nhưng được hỗ trợ về đất, cụ thể như sau:

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993

a) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) thì được hỗ trợ bằng (=) giá đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở thì được hỗ trợ bằng (=) 50% (năm mươi phần trăm) giá đất ở. Trường hợp sử dụng đất có nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được hỗ trợ bằng (=) 50% (năm mươi phần trăm) giá đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở thì được hỗ trợ bằng (=) giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm;

b) Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một

trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được hỗ trợ bằng (=) giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được hỗ trợ bằng (=) 50% (năm mươi phần trăm) giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp;

c) Trường hợp sử dụng đất nông nghiệp trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì được hỗ trợ bằng (=) giá đất nông nghiệp cùng vị trí theo hiện trạng sử dụng đất ổn định đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thực tế bị thu hồi, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 Luật Đất đai.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004

a) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được hỗ trợ bằng (=) 50% (năm mươi phần trăm) giá đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở; đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở thì được hỗ trợ bằng (=) giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm. Trường hợp sử dụng đất có nhà ở từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được hỗ trợ bằng (=) giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm;

b) Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được hỗ trợ bằng (=) 50% (năm mươi phần trăm) giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Trường hợp sử dụng đất có công trình xây dựng không phải là nhà ở từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất đã có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được hỗ trợ bằng (=) giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm;

c) Trường hợp sử dụng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ bằng (=) giá đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng đất ổn định đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thực tế bị thu hồi, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 Luật Đất đai.

3. Đối với trường hợp sử dụng đất có nguồn gốc do lấn, chiếm đất có nguồn gốc là đất quốc phòng:

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào thời điểm sử dụng đất để xác định mức hỗ trợ tương ứng theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

4. Giá đất để hỗ trợ cho các trường hợp quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này là giá đất theo bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành.

Điều 30. Hỗ trợ khác do chủ đầu tư đề nghị

Ngoài các chính sách hỗ trợ được UBND tỉnh quy định, chủ đầu tư được đề nghị thêm các khoản hỗ trợ khác nhằm mục đích đảm bảo quyền và lợi ích của người có đất, có tài sản bị thu hồi trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật và được UBND tỉnh chấp thuận. Mức hỗ trợ cụ thể do chủ đầu tư đề nghị.

Các khoản hỗ trợ do chủ đầu tư tự nguyện đề nghị hỗ trợ thêm cho người có đất, tài sản bị thu hồi không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước.

Điều 31. Thưởng cho đối tượng chấp hành tốt chủ trương, chính sách pháp luật về thu hồi đất

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và bàn giao đất đúng thời gian quy định của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường thì được thưởng, với mức thưởng được tính lũy tiến theo tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ như sau:

1. Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) thì mức thưởng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng);

2. Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đến dưới 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) thì mức thưởng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng);

3. Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ từ 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) đến dưới 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) thì mức thưởng là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng);

4. Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ từ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) đến dưới 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) thì mức thưởng là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng);

5. Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ từ 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) đến dưới 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) thì mức thưởng là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng);

6. Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ từ 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) đến dưới 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) thì mức thưởng là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng);

7. Trường hợp tổng số tiền được bồi thường, hỗ trợ từ 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) trở lên thì mức thưởng là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

**Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 32. Trách nhiệm thực hiện**

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa triển khai và thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh ngoài Quy định này, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản. Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo xử lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2018/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BXD ngày 02/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 459/TTr-SXD ngày 30/01/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 3 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Vĩnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định này quy định về quản lý hoạt động thoát nước tại các khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và các khu chức năng đặc thù trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Các nội dung khác liên quan đến hoạt động thoát nước không nêu tại Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (sau đây gọi tắt là Nghị định số 80/2014/NĐ-CP), Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 38/2015/NĐ-CP) của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và các quy định khác của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có liên quan đến hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này các từ ngữ sau đây được hiểu sau đây:

1. Hoạt động thoát nước là các hoạt động về quy hoạch, thiết kế, đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

2. Hệ thống thoát nước gồm: Mạng lưới thoát nước (đường ống, công, kênh, mương, hồ điều hòa,...), các trạm bơm thoát nước mưa, nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, chuyên tải, tiêu thoát nước mưa, nước thải, chống ngập úng và xử lý nước thải. Hệ thống thoát nước được chia thành các loại sau đây:

a) Hệ thống thoát nước chung là hệ thống trong đó nước thải, nước mưa thu gom cùng một hệ thống;

b) Hệ thống thoát nước riêng là hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt;

c) Hệ thống thoát nước nửa riêng là hệ thống thoát nước chung có tuyến cống bao để tách nước thải đưa về nhà máy xử lý.

3. Khu vực đô thị: Là phạm vi xác định theo địa giới hành chính hoặc phạm vi nghiên cứu của đồ án quy hoạch chung các đô thị hiện hữu và đô thị mới; các khu vực dự kiến hình thành đô thị mới và mở rộng đô thị hiện hữu (được xác định theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch xây dựng vùng...).

4. Điểm, khu dân cư nông thôn: Là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong không gian nhất định xác định tại các đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng nông thôn.

5. Khu chức năng đặc thù là khu vực phát triển theo các chức năng chuyên biệt hoặc hỗn hợp như:

a) Khu kinh tế.

b) Khu, cụm công nghiệp; khu chế xuất; khu công nghệ cao; khu, cụm làng nghề; khu liên hiệp công nông nghiệp; khu chăn nuôi.

c) Khu, điểm du lịch; khu sinh thái; khu công viên.

d) Khu bảo tồn; khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng.

đ) Khu nghiên cứu, đào tạo, thực nghiệm; khu thể dục thể thao.

e) Khu ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ.

g) Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, bến thủy nội địa.

h) Khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Kho tàng, bến bãi, cảng cạn, trạm dừng chân, ga tàu, bến tàu, bến xe, nghĩa trang, khu cấp nước.

i) Khu chức năng đặc thù khác được xác định theo quy hoạch xây dựng vùng hoặc quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập.

6. Đơn vị thoát nước là tổ chức cung ứng dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước theo hợp đồng quản lý vận hành.

7. Hộ thoát nước là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, nước ngoài sinh sống và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam xả nước thải vào hệ thống thoát nước.

8. Và các từ ngữ khác về thoát nước và xử lý nước thải được giải thích tại Điều 2 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và Điều 3 của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Hệ thống thoát nước của địa phương

1. Hệ thống thoát nước của địa phương bao gồm

a) Hệ thống thoát nước mưa gồm: Mạng lưới cống, kênh mương thu gom và chuyển tải, hồ điều hòa, các trạm bơm nước mưa, cửa thu, giếng thu nước mưa, cửa xả và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom và tiêu thoát nước mưa.

b) Hệ thống thoát nước thải bao gồm: Mạng lưới cống, giếng tách dòng, đường ống thu gom và chuyên tải nước thải, trạm bơm nước thải, nhà máy xử lý nước thải, cửa xả và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, tiêu thoát và xử lý nước thải.

c) Hệ thống hồ điều hòa gồm các hồ tự nhiên hoặc nhân tạo để tiếp nhận nước, điều hòa tiêu thoát nước cho hệ thống thoát nước.

d) Các công trình khác nhằm mục đích thu gom, tiêu thoát nước mưa, nước thải và xử lý nước thải.

đ) Các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước chảy thường xuyên hoặc định kỳ như sông suối, kênh rạch, ao hồ, đầm phá, biển, các tầng chứa nước dưới đất.

2. Lựa chọn hình thức thoát nước

a) Tất cả các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn và khu chức năng đặc thù khi được quy hoạch và đầu tư xây dựng mới phải là hệ thống thoát nước riêng.

b) Đối với các khu vực hiện hữu đã có hệ thống thoát nước thải và nước mưa thu gom cùng một hệ thống; khi cải tạo, nâng cấp hệ thống cần ưu tiên thực hiện tách hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng, trong trường hợp khó khăn có thể thực hiện thành hệ thống thoát nước nửa riêng.

c) Đối với các khu vực còn lại tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi địa phương tổ chức lựa chọn loại hệ thống thoát nước phù hợp.

d) Ưu tiên thực hiện hệ thống thoát nước xử lý nước thải tập trung để tiết kiệm quỹ đất và chi phí, xây dựng, vận hành nhà máy xử lý và thuận lợi cho việc kiểm soát mức độ ô nhiễm của nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

đ) Tại các khu vực chưa được kết nối hoặc điều kiện thực tế không cho phép kết nối với hệ thống thoát nước tập trung có thể chọn hình thức xử lý nước thải phi tập trung có nước thải sau xử lý đảm bảo các tiêu chuẩn, quy định hiện hành; đối với các khu vực chưa kết nối có thể đầu tư hệ thống xử lý nước thải phi tập trung có thời hạn phù hợp với việc kết nối vận hành của hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Điều 4. Nguyên tắc chung quản lý hoạt động thoát nước

1. Hệ thống thoát nước phải được thiết kế và xây dựng đồng bộ (bao gồm cả việc thu gom, xử lý bùn cặn; xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào đến nguồn tiếp nhận đối với các khu dân cư chưa được kết nối với hệ thống chung và các khu chức năng đặc thù,...), được duy tu, bảo dưỡng.

Trong trường hợp hạn hẹp về kinh phí thì có thể phân chia giai đoạn để đầu tư, nhưng phải đảm bảo yếu tố đồng bộ nêu trên; ưu tiên sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Nước mưa, nước thải phải được thu gom vào hệ thống thoát nước theo quy định.

3. Nước thải trước khi đưa vào hệ thống thoát nước phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật về nước thải xả vào hệ thống thoát nước do cơ quan nhà nước có

thẩm quyền quy định và các quy định khác của chủ sở hữu; nước thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

4. Hệ thống thoát nước sau khi xây dựng xong phải được chủ sở hữu giao cho đơn vị thoát nước chuyên nghiệp để quản lý, vận hành.

5. Người sử dụng dịch vụ thoát nước phải trả tiền dịch vụ; nguồn thu từ việc cung cấp dịch vụ thoát nước phải từng bước đáp ứng và tiến tới bù đắp hoàn toàn chi phí dịch vụ thoát nước.

6. Dịch vụ thoát nước được cung cấp từ các dự án thoát nước sử dụng vốn ngân sách do UBND tỉnh quy định giá và có tính đến các yếu tố: đối tượng; loại hình và mức độ ô nhiễm của nước thải xả vào hệ thống thoát nước; khả năng chi trả, hay điều kiện kinh tế - xã hội của các hộ thoát nước.

7. Nước thải có tính chất nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại và các quy định pháp luật khác có liên quan.

8. Khi cải tạo, mở rộng, xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là công trình giao thông có liên quan đến hệ thống thoát nước, chủ đầu tư:

a) Có nghĩa vụ thu thập dữ liệu cao độ nền và xác định các lưu vực thoát nước có liên quan theo quy hoạch xây dựng được duyệt để tính toán cải tạo, nâng cấp hoặc bố trí mới hệ thống thoát nước cho phù hợp, đảm bảo đồng bộ, lâu dài.

b) Có phương án đảm bảo an toàn cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật đã có trước, bảo đảm thoát nước bình thường; đảm bảo vệ sinh môi trường trong và sau khi cải tạo, xây dựng mới.

9. Khuyến khích và huy động sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong hoạt động thoát nước.

Chương II **QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH, ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** **HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

Điều 5. Quy hoạch hệ thống thoát nước

1. Quy hoạch thoát nước các đô thị trên địa bàn tỉnh là một nội dung của quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết đô thị; riêng đối với UBND thành phố Biên Hòa lập quy hoạch chuyên ngành thoát nước.

2. Quy hoạch thoát nước các khu chức năng đặc thù là một nội dung của quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù.

3. Quy hoạch thoát nước điểm, khu dân cư nông thôn là một nội dung của quy hoạch xây dựng nông thôn.

4. Các quy định khác về quy hoạch hệ thống thoát nước được quy định tại Điều 5 Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ và các quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng hiện hành.

Điều 6. Quản lý cao độ liên quan đến thoát nước

1. Quản lý cao độ nền

a) Cao độ nền đô thị được xác định trong đồ án quy hoạch xây dựng theo hệ cao độ chuẩn Quốc gia phải đảm bảo yêu cầu tiêu thoát nước mưa, nước thải và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Kinh tế Hạ tầng cấp huyện có trách nhiệm quản lý và cung cấp các thông tin về cao độ nền theo các đồ án quy hoạch được duyệt trên địa bàn cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

c) Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình lập dự án, đầu tư xây dựng công trình phải tuân thủ cao độ nền được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

d) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định quy hoạch chi tiết, thiết kế cơ sở, cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp giữa cao độ thiết kế công trình xây dựng và cao độ nền theo các đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt tại khu vực.

2. Quản lý cao độ của hệ thống thoát nước

Đơn vị thoát nước có trách nhiệm:

a) Xác định và quản lý cao độ mực nước các hồ điều hòa, kênh mương thoát nước nhằm đảm bảo tối đa khả năng tiêu thoát, điều hòa nước mưa, chống ngập úng và bảo vệ môi trường.

b) Quản lý các tuyến cống chính và cống thu gom nước thải, nước mưa.

c) Cung cấp cao độ của hệ thống thoát nước cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

3. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các sông, hồ, kênh, mương có liên quan đến thoát nước có trách nhiệm phối hợp với đơn vị thoát nước trong việc đảm bảo yêu cầu về thoát nước, chống ngập úng đô thị.

Điều 7. Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước

1. Nội dung Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước bao gồm các giải pháp, phương án đầu tư, công việc cụ thể nhằm bảo đảm tiêu thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, nâng cao độ bao phủ dịch vụ và cải thiện chất lượng dịch vụ.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước phải phù hợp với định hướng phát triển thoát nước, quy hoạch xây dựng, quy hoạch thoát nước đã được phê duyệt và có sự phối hợp đồng bộ với các địa phương có liên quan.

3. Trình tự, trách nhiệm lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với đơn vị thoát nước lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước hàng năm và giai đoạn 05 năm của từng địa phương gửi về Sở Xây dựng trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

b) Trên cơ sở Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước của các đơn vị, Sở Xây dựng lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước chung cho toàn tỉnh.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước của tỉnh và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 8. Chủ sở hữu công trình thoát nước

1. UBND cấp huyện là chủ sở hữu đối với công trình thoát nước trên địa bàn do mình quản lý:

a) Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu dân cư, khu đô thị mới.

c) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh, khai thác công trình thoát nước có thời hạn.

d) Căn cứ tình hình thực tế và điều kiện cụ thể của địa phương, UBND cấp huyện ủy quyền, phân cấp cho UBND cấp xã, phường, thị trấn làm chủ sở hữu công trình thoát nước trong địa bàn do mình quản lý.

2. Các tổ chức kinh doanh, phát triển hạ tầng khu dân cư, khu đô thị mới, khu chức năng đặc thù là chủ sở hữu công trình thoát nước trên địa bàn do mình quản lý đến khi bàn giao theo quy định.

3. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư hoặc đến khi bàn giao cho UBND các cấp theo phân cấp.

Điều 9. Chủ đầu tư công trình thoát nước

1. Tùy theo quy mô, nguồn vốn, đặc điểm, điều kiện thực tế của dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quyết định giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh hoặc UBND cấp huyện làm chủ đầu tư xây dựng các công trình thoát nước trên địa bàn.

2. Chủ đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách là Ban Quản lý xây dựng nông thôn xã do UBND xã quyết định; trong trường hợp Ban Quản lý xây dựng nông thôn xã không đủ năng lực thì UBND huyện giao cho đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư và có sự tham gia của UBND xã.

3. Đơn vị được giao làm chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu dân cư, khu đô thị mới, khu chức năng đặc thù là chủ đầu tư công trình thoát nước trên địa bàn được giao quản lý.

4. Các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư; công trình thoát nước do cộng đồng đóng góp, đại diện chủ đầu tư do cộng đồng quyết định.

Điều 10. Dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải phải tuân theo các quy định của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 và các quy định khác có liên quan của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Các tiêu chí lựa chọn công nghệ xử lý nước thải: Thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP; ưu tiên sử dụng công nghệ thích hợp, thân thiện với môi trường và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương;

3. Trường hợp chủ đầu tư các công trình thoát nước, xử lý nước thải không đồng thời là chủ sở hữu thì chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao công trình cho chủ sở hữu sau khi đã tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng và đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác khi đưa công trình vào sử dụng. Việc bàn giao hạng mục công trình, công trình xây dựng được thực hiện theo Điều 124 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Điều 34 Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định có liên quan. Khi bàn giao công trình, chủ đầu tư phải bàn giao cho chủ sở hữu các tài liệu gồm: Bản vẽ hoàn công, quy trình hướng dẫn vận hành, quy trình bảo trì công trình, danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ thay thế các tài liệu cần thiết khác có liên quan. Trường hợp chưa bàn giao được công trình cho chủ sở hữu thì chủ đầu tư có trách nhiệm tạm thời quản lý, vận hành công trình xây dựng.

Điều 11. Các chính sách hỗ trợ hoạt động thoát nước

1. Khuyến khích, thu hút đầu tư theo các hình thức đối tác công tư (PPP). Mở rộng hình thức nhà nước và Nhân dân cùng làm; khuyến khích, vinh danh các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp. Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài; có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư; tranh thủ tối đa các nguồn viện trợ phi Chính phủ (NGO); vốn ODA; vốn vay ưu đãi và các nguồn hợp pháp khác.

2. Các nhà đầu tư hệ thống thoát nước được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, miễn giảm tiền thuế sử dụng đất đai, ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo các quy định hiện hành về ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn, thuế đối với hoạt động bảo vệ môi trường; hỗ trợ đầu tư, chuyển giao công nghệ đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

Chương III QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 12. Lựa chọn đơn vị thoát nước để quản lý, vận hành hệ thống thoát nước

1. Đối với hệ thống thoát nước đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung được đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước, việc lựa chọn đơn vị thoát nước tuân thủ theo các quy định hiện hành về cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh, phát triển khu đô thị mới, khu chức năng đặc thù tổ chức quản lý, vận hành hệ thống thoát nước do mình đầu tư.

3. Đơn vị thoát nước phải có nhân lực, trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện các yêu cầu và nhiệm vụ công tác quản lý, vận hành hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải.

4. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lựa chọn đơn vị thoát nước trên địa bàn do mình quản lý.

Điều 13. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước

1. Các chủ sở hữu và các đơn vị thoát nước phải thực hiện ký kết Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

2. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước giữa chủ sở hữu và đơn vị thoát nước được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 01 của Thông tư số 04/2015/TT-BXD và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

3. Thời hạn hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:

a) Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước có thời hạn ngắn nhất là 05 năm và dài nhất là 10 năm;

b) Trường hợp muốn tiếp tục kéo dài hợp đồng, trước khi kết thúc thời hạn hợp đồng ít nhất là 01 năm thì các bên tham gia hợp đồng phải thương thảo việc kéo dài hợp đồng quản lý vận hành và đi đến ký kết.

4. Việc chấm dứt, nghiệm thu thanh toán, chuyên nhượng hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thực hiện theo quy định tại Khoản 4, 5, 6, Điều 19 Nghị định 80/2014/NĐ-CP và pháp luật hiện hành .

Điều 14. Quản lý hệ thống thoát nước

Quản lý hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng nước mưa; quản lý hệ thống hồ điều hòa; quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải thực hiện các nội dung theo Điều 20, 21, 22 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Điều 15. Quy định về xử lý nước thải tập trung

1. Việc quản lý xử lý nước thải tập trung thực hiện theo Điều 23 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/2015/TT-BXD).

2. Việc xả nước thải tập trung vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo thống nhất theo các quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và các quy định liên quan.

Điều 16. Nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước

Khi tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước, đơn vị thoát nước phải thực hiện đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Phải lập kế hoạch cụ thể về thời gian thi công, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và bảo đảm vệ sinh môi trường trước khi tiến hành nạo vét, gửi chủ sở hữu hệ thống thoát nước trước 05 ngày để phối hợp giám sát, quản lý. Thời gian thi công nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước phải được tiến hành trước mùa mưa hàng năm, hoặc có thể đột xuất tùy theo tình hình và diễn biến mưa lũ và khả năng tiêu thoát nước tại khu vực.

2. Thực hiện các biện pháp cần thiết (như: Đặt tín hiệu, biển báo công trình, v.v...) để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông.

3. Chất thải nạo vét phải để vào thùng kín, không được để rò rỉ ra ngoài và phải vận chuyển về đúng nơi quy định, thùng kín phải được bố trí tại vị trí phù hợp, không gây cản trở, ảnh hưởng đến người dân. Nghiêm cấm để chất thải qua đêm trên đường phố.

4. Vận chuyển chất thải bằng phương tiện chuyên dùng, không được để chất thải rơi vãi khi lưu thông trên đường giao thông công cộng.

5. Nạo vét đến đâu, phải tiến hành đập nắp đan, chèn khít mạch hệ thống thoát nước đến đó để đảm bảo an toàn, không được để miệng cống, hố ga hở qua đêm.

6. Không tổ chức nạo vét vào các giờ cao điểm (sáng từ 7 giờ đến 8 giờ sáng, trưa từ 11 giờ 30 phút đến 13 giờ 30 phút và chiều từ 17 giờ đến 19 giờ). Trường hợp khẩn thiết, việc tổ chức nạo vét vào các giờ cao điểm phải được sự đồng ý của UBND cấp huyện.

Điều 17. Quản lý bùn thải

1. Việc quản lý bùn thải, bùn nạo vét thực hiện theo Điều 25 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Khoản 3, Điều 40, Khoản 1, Điều 53 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP, Điều 2 và Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

2. Quản lý bùn thải bề tự hoại ngoài việc tuân thủ các quy định Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD còn thực hiện các quy định sau:

a) Các hộ thoát nước trong quá trình sử dụng bề tự hoại tùy theo các thông số thiết kế của bề, định kỳ phải làm sạch và hút cặn bề bằng kinh phí của hộ thoát nước. Các hộ thoát nước có thể lựa chọn đơn vị thoát nước hoặc đơn vị có chức năng, năng lực đảm bảo để thực hiện việc làm sạch, hút cặn, vận chuyển và xử lý bùn thải bề tự hoại đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định.

b) Đơn vị thoát nước có thể tham mưu về kỹ thuật, giám sát việc thực hiện và điều phối các hoạt động có liên quan nếu được yêu cầu.

Điều 18. Quản lý nước thải sau xử lý và hệ thống thống các điểm xả ra nguồn tiếp nhận

1. Quản lý nước thải sau xử lý

a) Nước thải sau xử lý phải được thu gom cho mục đích tái sử dụng hoặc xả ra nguồn tiếp nhận nước thải phẩm đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường và các quy định liên quan.

b) Việc tái sử dụng nước thải sau xử lý phải tuân thủ các quy định cụ thể cho từng mục đích sử dụng.

c) Hoạt động tái sử dụng nước thải được hưởng các hình thức ưu đãi như sau: Được vay vốn ưu đãi theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư của Nhà nước; được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.

d) Các hoạt động tái sử dụng nước thải được ưu đãi: Tổ chức đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp hạng mục công trình để thu gom, xử lý nước thải có quy mô từ 40 m³/ngày đêm trở lên, đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước phù hợp với mục đích được tái sử dụng và sử dụng lượng nước đó cho các hoạt động của mình đạt từ 80% trở lên.

2. Quản lý hệ thống các điểm xả ra nguồn tiếp nhận

a) Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý các điểm xả; giám sát chất lượng nước thải của hệ thống thoát nước xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận được Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

b) UBND cấp huyện quản lý các điểm xả; giám sát chất lượng nước thải xả thải trực tiếp vào nguồn tiếp nhận của các hộ thoát nước còn lại.

c) Việc quản lý hệ thống các điểm xả ra nguồn tiếp nhận thực hiện theo Điều 26 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Điều 19. Hợp đồng dịch vụ thoát nước

1. Các hộ thoát nước (trừ hộ gia đình) phải thực hiện ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước với các đơn vị thoát nước trước khi đấu nối và xả nước mưa, nước thải vào hệ thống thoát nước công cộng theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Hợp đồng dịch vụ thoát nước được thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 02 Thông tư số 04/2015/TT-BXD và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Chương IV

QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 20. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của đơn vị thoát nước

1. Đơn vị thoát nước có các quyền sau

a) Được ngừng dịch vụ thoát nước đối với các trường hợp quy định tại Điều 29 của Quy định này.

b) Các quyền khác theo quy định tại Khoản 1, Điều 18 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và pháp luật hiện hành.

2. Đơn vị thoát nước có các nghĩa vụ và trách nhiệm sau

a) Tuân thủ các quy trình, quy định về tổ chức cung ứng dịch vụ quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

b) Thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình trạng hoạt động của hệ thống thoát nước; kịp thời xử lý sự cố, khôi phục việc thoát nước và xử lý nước thải; đảm bảo duy trì ổn định việc cung cấp dịch vụ cả về chất lượng và số lượng theo quy định và đúng hợp đồng dịch vụ đã ký.

c) Ghi nhận mọi phản ánh có liên quan đến dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Giải quyết các khiếu nại về dịch vụ thoát nước thuộc trách nhiệm của mình, bảo đảm sự hài lòng cao nhất cho các bên sử dụng.

d) Chỉ định rõ vị trí của hố kiểm tra và vị trí đầu nổi trong trường hợp giải quyết miễn trừ đầu nổi hoặc cho phép hai hộ thoát nước hoặc nhiều hơn được đầu nổi vào cùng một vị trí đầu nổi và một hố kiểm tra; kiểm soát việc xây dựng đúng quy cách đường ống nổi từ nhà ra tới hố kiểm tra kể cả chất lượng vật liệu và kỹ thuật thi công công trình.

đ) Báo cáo định kỳ hàng quý theo quy định tới chủ sở hữu, UBND cấp huyện, Ban Quản lý các Khu công nghiệp (đối với hoạt động thoát nước trong các KCN), Sở Xây dựng và các cơ quan Trung ương khác khi có yêu cầu.

e) Bồi thường khi gây thiệt hại cho bên sử dụng theo quy định pháp luật.

g) Các nghĩa vụ và trách nhiệm khác theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và pháp luật hiện hành.

Điều 21. Quyền, nghĩa vụ của hộ thoát nước

1. Tổ chức, cá nhân hộ gia đình sử dụng dịch vụ thoát nước có các quyền sau đây:

a) Được cung cấp dịch vụ thoát nước theo quy định của pháp luật.

b) Yêu cầu đơn vị thoát nước kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra.

c) Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin về hoạt động thoát nước.

d) Được bồi thường thiệt hại do đơn vị thoát nước gây ra theo quy định của hợp đồng dịch vụ thoát nước.

đ) Khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước của đơn vị thoát nước hoặc các bên có liên quan.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân và hộ gia đình sử dụng dịch vụ thoát nước có các nghĩa vụ sau:

a) Thanh toán tiền dịch vụ thoát nước đầy đủ, đúng thời hạn. Hộ thoát nước đã thanh toán giá dịch vụ thoát nước không phải trả phí bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Hộ thoát nước xả nước thải trực tiếp ra môi trường có nghĩa vụ trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Xả nước thải vào hệ thống thoát nước đúng quy định, quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và theo hợp đồng ký kết.

c) Thông báo kịp thời cho đơn vị thoát nước khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thoát nước.

d) Đầu tư xây dựng toàn bộ công trình phục vụ đầu nổi, hoàn trả nguyên trạng mặt bằng công cộng đã sử dụng để thi công.

đ) Đầu nối hệ thống thoát nước của công trình vào hệ thống thoát nước chung đúng các quy định của thỏa thuận đầu nối.

e) Bồi thường khi gây thiệt hại cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật.

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương V **ĐẤU NỔI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

Điều 22. Đấu nổi hệ thống thoát nước

1. Việc đấu nổi hệ thống thoát nước phải đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất lượng nước thải thấm vào lòng đất hoặc chảy vào các nguồn tiếp nhận khác.

2. Tất cả các hộ thoát nước nằm trong phạm vi có mạng lưới đường ống, cống thu gom nước mưa, nước thải hoặc tại những khu vực đã được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống thoát nước là đối tượng phải đấu nổi vào hệ thống thoát nước trừ những trường hợp được quy định về miễn trừ đấu nổi quy định tại Điều 35 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 27 của Quy định này và pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp hệ thống thoát nước của khu dân cư nông thôn tập trung và khu chức năng đặc thù đấu nổi vào hệ thống thoát nước đô thị thì được coi như một hộ sử dụng dịch vụ thoát nước đô thị và phải tuân theo các quy định đấu nổi của hệ thống thoát nước đó.

Điều 23. Yêu cầu đấu nổi hệ thống thoát nước

1. Bố trí hộp đấu nổi để đảm bảo ổn định, an toàn cho điểm đấu nổi; đồng thời thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng khi cần thiết tránh rò rỉ nước thải. Hộp đấu nổi được xác định nằm trên tuyến thu gom của hệ thống thoát nước, tại vị trí điểm đấu nổi đặt trên phần đất công sát ranh giới giữa phần đất công với đất tư của mỗi hộ thoát nước.

2. Tất cả hộ thoát nước có trách nhiệm đầu tư đường ống thoát nước trong phạm vi khuôn viên phần đất tư của mình và đấu nổi vào hộp đấu nổi; hoàn trả nguyên trạng mặt bằng công cộng đã sử dụng khi thi công.

3. Cao độ của điểm đấu nổi phải thấp hơn cao độ các công trình của các hộ thoát nước nhằm đảm bảo nước từ hệ thống thoát nước công cộng không chảy ngược vào. Hộ thoát nước đấu nổi phải tự bỏ kinh phí của mình để thực hiện các biện pháp bảo vệ cần thiết tránh nước thải chảy ngược từ hệ thống thoát nước công cộng vào.

4. Các hộ thoát nước đều được cung cấp:

a) Một vị trí đấu nổi chung cho cả nước thải và nước mưa nếu thuộc lưu vực của hệ thống thoát nước chung.

b) Một vị trí đấu nổi vào cống thoát nước thải và một vị trí đấu nổi vào cống thoát nước mưa nếu thuộc lưu vực của hệ thống thoát nước riêng.

5. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có trách nhiệm đầu tư hệ thống thoát nước bao gồm mạng lưới thu gom và chuyển tải từ hộp đấu nổi đến cống cấp 3, cấp 2 và cấp 1.

Điều 24. Quy định về xả nước thải tại điểm đầu nối

1. Đối với nước thải sinh hoạt: Cho phép các hộ gia đình được phép xả nước thải trực tiếp vào hệ thống thoát nước tại điểm đầu nối.

2. Đối với các loại nước thải khác: Các hộ thoát nước phải thu gom và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật theo quy định trước khi xả vào điểm đầu nối theo các quy định về đầu nối và thỏa thuận đầu nối.

Điều 25. Nội dung quy định đầu nối

Thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và pháp luật hiện hành.

Điều 26. Hỗ trợ đầu nối vào hệ thống thoát nước

1. Đối tượng được hỗ trợ: Hộ gia đình chính sách, hộ nghèo theo quy định chuẩn nghèo của tỉnh.

2. Phương thức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí lắp đặt từ hồ kiểm tra đến vị trí đường ống thoát nước trong phạm vi phần đất của hộ gia đình.

b) Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương, từ các dự án đầu tư hoặc từ nguồn vốn của đơn vị thoát nước.

3. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, UBND cấp huyện quyết định mức hỗ trợ đầu nối cho các đối tượng, trường hợp cụ thể.

Điều 27. Thỏa thuận và miễn trừ đầu nối

1. Giữa đơn vị thoát nước và hộ thoát nước phải được thỏa thuận bằng văn bản về vị trí đầu nối, các yêu cầu kỹ thuật của điểm đầu nối, thời điểm đầu nối, chất lượng, khối lượng nước thải xả vào điểm đầu nối.

2. Các trường hợp được miễn trừ đầu nối vào hệ thống thoát nước gồm:

a) Gần nguồn tiếp nhận mà chất lượng nước thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường và việc đầu nối vào hệ thống thoát nước chung có thể gây những gánh nặng bất hợp lý về kinh tế cho hộ thoát nước.

b) Tại địa bàn chưa có mạng lưới thu gom của hệ thống thoát nước tập trung.

Chương VI **DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC**

Điều 28. Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thoát nước

1. Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải phải đầy đủ hai phần: Chất lượng dịch vụ và chất lượng phục vụ về thời gian, độ chính xác, an toàn, tiện lợi và thái độ phục vụ (văn minh, lịch sự,...).

2. Tùy từng điều kiện cụ thể của từng khu vực trên địa bàn tỉnh, đơn vị thoát nước xây dựng và ban hành tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ thoát nước của đơn vị mình sau khi có ý kiến thống nhất của chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu và Sở Xây dựng.

Điều 29. Ngừng dịch vụ thoát nước

1. Đối với hộ gia đình vi phạm các quy định quản lý về thoát nước thì bị xử lý theo quy định của pháp luật. Đơn vị thoát nước không được ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước trong mọi trường hợp, trừ trường hợp được quy định cụ thể trong hợp đồng quản lý, vận hành.

2. Đối với các hộ thoát nước khác vi phạm các quy định về thoát nước, đơn vị thoát nước có văn bản về việc vi phạm và yêu cầu hộ thoát nước khắc phục. Nếu hộ thoát nước không chấp hành thì đơn vị thoát nước thực hiện ngừng dịch vụ thoát nước theo các điều khoản được quy định trong hợp đồng dịch vụ thoát nước và các quy định của pháp luật có liên quan; trong trường hợp việc vi phạm có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, đơn vị thoát nước tiến hành lập biên bản, yêu cầu hộ thoát nước phải khắc phục ngay và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Dịch vụ thoát nước được khôi phục sau khi hộ thoát nước đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi vi phạm gây ra, hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định.

4. Trường hợp ngừng dịch vụ thoát nước để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, đơn vị thoát nước phải có văn bản thông báo cho các hộ thoát nước có liên quan biết lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ thoát nước, đồng thời, đơn vị thoát nước phải có biện pháp thoát nước tạm thời để hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của các hộ thoát nước và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

5. Nếu điểm đầu nổi xảy ra sự cố thì đơn vị quản lý vận hành phải báo cáo chủ sở hữu và thực hiện khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất, đồng thời có biện pháp hạn chế tối đa thiệt hại môi trường xung quanh.

Điều 30. Tiếp cận, kiểm tra việc xả nước thải

1. Đơn vị thoát nước có quyền đột xuất kiểm tra lấy mẫu nước thải trong hồ kiểm tra của hộ thoát nước; kết quả xét nghiệm mẫu nước thải có thể sử dụng làm cơ sở để tính giá dịch vụ thoát nước.

2. Hộ thoát nước phải tạo điều kiện cho đơn vị thoát nước tiếp cận kiểm tra các công trình xả nước thải bên trong nhà, khuôn viên và lấy mẫu, cung cấp các số liệu kỹ thuật khi có yêu cầu.

Điều 31. Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

1. Giá dịch vụ thoát nước là toàn bộ chi phí sản xuất được tính đúng, tính đủ và mức lợi nhuận hợp lý cho một mét khối nước thải (01 m^3) để thực hiện các nhiệm vụ thoát nước và xử lý nước thải.

2. Giá dịch vụ thoát nước được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BXD ngày 02/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá dịch vụ thoát nước.

3. Trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

4. Việc định giá dịch vụ thoát nước phải căn cứ vào khối lượng nước thải và hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải. Việc xác định khối lượng nước thải và hàm lượng chất gây ô nhiễm trong nước thải được thực hiện theo Điều 39 và Điều 40 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Chương VII **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

Điều 32. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

1. Sở Xây dựng

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND cấp huyện lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trên địa bàn toàn tỉnh;

c) Thẩm định quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh;

d) Cung cấp thông tin về cao độ nền đô thị cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để đảm bảo thoát nước;

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng phương án giá dịch vụ thoát nước đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ ngân sách nhà nước, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định;

e) Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đầu tư từ nguồn vốn khác không thuộc ngân sách nhà nước;

g) Có ý kiến thỏa thuận về giá dịch vụ thoát nước tại các khu chức năng đặc thù để các chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng làm cơ sở quyết định về mức giá theo quy định;

h) Thẩm định hồ sơ thiết kế và cấp giấy phép xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải thuộc thẩm quyền theo quy định;

i) Thanh, kiểm tra các hoạt động thoát nước trên địa bàn theo quy định;

k) Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hoạt động thoát nước;

l) Lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh;

m) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất các hoạt động thoát nước theo yêu cầu của UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bảo vệ môi trường theo phân cấp, phân quyền đối với các công trình thoát nước và xử lý nước thải;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định về hoạt động xả nước thải vào nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giám sát chất lượng nước thải trên địa bàn tỉnh xả thải vào nguồn tiếp nhận theo phân cấp; tổ chức quản lý các điểm xả, chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận theo lưu vực theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì thẩm định phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh được đầu tư từ ngân sách nhà nước.

b) Có ý kiến thỏa thuận về giá dịch vụ thoát nước trong các khu chức năng đặc thù để các chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng làm cơ sở quyết định về mức giá theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan thẩm định giá dự toán hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thu và sử dụng giá dịch vụ thoát nước của chủ sở hữu hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;

đ) Chịu trách nhiệm tổng hợp, cân đối nhu cầu vốn từ ngân sách và các nguồn vốn khác trình cơ quan thẩm quyền phân bổ kinh phí hàng năm cho các hoạt động thoát nước theo quy định;

e) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc bảo đảm cân đối vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách nhằm khuyến khích, huy động các nguồn vốn cho các hoạt động thoát nước;

g) Tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý về tài chính đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho đầu tư phát triển hệ thống thoát nước.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn từng thời kỳ và kế hoạch đầu tư hàng năm, cân đối nhu cầu vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch bố trí vốn cho công tác đầu tư xây dựng các dự án công trình thoát nước và xử lý nước thải từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính thẩm định Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn;

c) Là đầu mối đăng ký với các bộ, ngành Trung ương kêu gọi nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho đầu tư phát triển thoát nước và xử lý nước thải;

d) Tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt danh mục các dự án đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu chức năng đặc thù để kêu gọi đầu tư theo hình thức xã hội hóa và hình thức đối tác công tư (PPP).

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc tổ chức thẩm định công nghệ các dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Quản lý nhà nước về hoạt động xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi. Chỉ đạo các đơn vị được giao quản lý hệ thống các công trình thủy lợi liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu chức năng đặc thù phối hợp với đơn vị thoát nước trong việc bảo đảm yêu cầu về cao độ, vị trí xả thải nhằm thoát nước, chống úng ngập và bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan giám sát chất lượng nước thải của các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi; chủ trì thanh tra, kiểm tra việc thực hiện giấy phép của tổ chức, cá nhân được cấp phép xả nước vào hệ thống công trình thủy lợi và xử lý vi phạm theo quy định;

c) Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hoạt động xả nước thải từ hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu chức năng đặc thù vào hệ thống công trình thủy lợi.

7. Sở Giao thông Vận tải

Chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan: Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và phát triển hệ thống thoát nước; quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh có liên quan đến kết cấu hạ tầng giao thông thuộc phạm vi quản lý theo quy định hiện hành và các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh do Trung ương quản lý; phối hợp với chủ đầu tư hệ thống thoát nước và các đơn vị liên quan để có phương án thi công hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang (kể cả ngoài hành lang đường bộ) theo đường giao thông do mình quản lý.

8. Sở Y tế

Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải của các bệnh viện và cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định hiện hành. Tham gia cùng các cơ quan kiểm tra chất lượng nước xả ra môi trường.

9. Công an tỉnh

Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải theo quy định.

10. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Ban Quản lý Khu công nghệ cao

a) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc kiểm tra, giám sát các công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao xây dựng theo quy hoạch và đôn đốc các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp;

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc kiểm tra, giám sát công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao thực hiện các quy định về quản lý thoát nước và xử lý nước thải.

c) Phối hợp với Sở Tài chính thẩm định giá dịch vụ thoát nước trong khu công nghiệp để các chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao làm cơ sở quyết định về mức giá theo quy định;

d) Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao;

đ) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn chỉ đạo, hướng dẫn các công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

e) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các công ty đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải theo định kỳ hàng năm và đột xuất về Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh.

11. Ban Quản lý đầu tư xây dựng tỉnh

a) Tổ chức lập quy hoạch, thực hiện các thủ tục về đất đai, đầu tư, xây dựng hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao đảm bảo tiến độ, chất lượng và các yêu khác theo quy định.

b) Báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải theo định kỳ hàng năm và đột xuất về chủ sở hữu, Sở Xây dựng, UBND cấp huyện (nơi đầu tư dự án).

12. Chủ đầu tư các khu chức năng đặc thù

a) Xây dựng giá dịch vụ thoát nước trong khu do mình đầu tư, phát triển trình Sở Tài chính thẩm định làm cơ sở quyết định về mức giá theo quy định;

b) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thực hiện lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trong khu;

c) Báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải theo định kỳ hàng năm và đột xuất về Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh

Điều 33. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Tổ chức lập quy hoạch, đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thoát nước và là chủ sở hữu công trình thoát nước đô thị được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn theo phân cấp đảm bảo tiến độ, chất lượng và các yêu cầu khác theo quy định.

2. Thẩm định hồ sơ thiết kế và cấp giấy phép xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải thuộc thẩm quyền theo quy định;

3. Thỏa thuận đấu nối thoát nước với các tổ chức, cá nhân hoặc ủy quyền thực hiện việc quản lý đấu nối trong địa giới hành chính do mình quản lý.

4. Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thoát nước do mình làm chủ sở hữu, gồm: Lựa chọn đơn vị thoát nước, ký kết và thực hiện hợp đồng với đơn vị được lựa chọn; cấp phép đầu nối, xả thải cho hộ thoát nước; chỉ đạo đơn vị thoát nước tổ chức lập phương án giá dịch vụ thoát nước, trình Sở Xây dựng, Sở Tài chính thẩm định, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt.

5. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc kiểm tra, giám sát nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng xây dựng theo quy hoạch và thực hiện các quy định về quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải.

6. Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước trên địa bàn.

7. Tập hợp, lưu trữ hồ sơ quản lý thoát nước; báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn theo định kỳ và đột xuất về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 34. Trách nhiệm của UBND cấp xã, phường, thị trấn

1. Tổ chức tiếp nhận, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thoát nước do mình làm chủ sở hữu khi được UBND cấp huyện ủy quyền, phân cấp trên địa bàn mình quản lý, đảm bảo tiến độ, chất lượng và các yêu cầu khác theo quy định.

2. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước, tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải;

3. Thường xuyên kiểm tra, báo cáo kịp thời cho UBND cấp huyện khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động thoát nước trên địa bàn để xử lý theo quy định.

Điều 35. Trách nhiệm của các cơ quan thông tin, truyền thông, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, đoàn thể, quần chúng trên địa bàn tỉnh

Đề nghị các cơ quan báo, đài phát thanh, truyền hình, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, các tổ chức đoàn thể, quần chúng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động thoát nước; vận động Nhân dân bảo vệ công trình thoát nước, bỏ rác đúng nơi quy định, không vứt rác xuống suối và tại các cửa thu nước trên đường, chấp hành các quy định của pháp luật về thoát nước.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 36. Điều khoản thi hành

1. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm hướng dẫn các hộ thoát nước xả thải ra vùng tiếp nhận thực hiện các điều khoản có liên quan trong Quy định này. Báo cáo kịp thời cho chủ sở hữu để có biện pháp khắc phục các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có).

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Vĩnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2018/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao
công nghệ sinh học Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28/8/2003 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu Công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai tại Tờ trình số 76/TTr-BQLKCNCNSH ngày 17/11/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23/3/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Trưởng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Vĩnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai, bao gồm: Vị trí, chức năng; nhiệm vụ, quyền hạn; cơ cấu tổ chức, biên chế; mối quan hệ làm việc của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng của Quy chế này là cán bộ công chức, viên chức và nhân viên thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai là cơ quan quản lý nhà nước giúp UBND tỉnh Đồng Nai quản lý nhà nước về các hoạt động của Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai theo quy định của pháp luật; Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách Nhà nước, được mở tài khoản tại ngân hàng và Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Trụ sở chính của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai đặt tại xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai đặt tại số 426 đường Phạm Văn Thuận, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai có tên giao dịch bằng tiếng Anh là: Dong Nai Biotechnology Hi-tech Park Authority.

Tên viết tắt: BHTP.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai

1. Xây dựng, trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và ban hành

a) Quy hoạch, kế hoạch phát triển Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai 05 năm và hàng năm. Kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ. Kế hoạch xây dựng và mở rộng phát triển Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

b) Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển của Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

c) Chương trình phát triển công nghệ cao, hỗ trợ sản phẩm công nghệ cao, các hợp tác Quốc tế khoa học công nghệ nhằm phát triển Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai theo mục tiêu đề ra thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Kế hoạch đầu tư phát triển và dự toán ngân sách hàng năm (cơ sở hạ tầng, phát triển khoa học công nghệ, đào tạo nhân lực và chi thường xuyên).

đ) Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút nhân lực; cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư đối với các dự án, nhà đầu tư vào đầu tư trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai; chính sách ưu đãi đối với các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước; chế độ, chính sách ưu đãi đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

e) Các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các dự án ODA và vốn tiếp nhận viện trợ đầu tư phát triển Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

g) Các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

2. Ban hành văn bản hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, văn bản quy định nội bộ theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành.

4. Quản lý quy hoạch và xây dựng hạ tầng kỹ thuật

a) Việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai phải tuân theo quy hoạch đã được phê duyệt. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai quản lý hồ sơ quy hoạch, thiết kế kỹ thuật và biên bản nghiệm thu các công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

b) Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai tổ chức việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật.

c) Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật được đầu tư xây dựng bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai hướng dẫn và giám sát các nhà đầu tư thực hiện việc xây dựng theo các quy định của pháp luật.

d) Các công trình cấp điện, nước, bưu chính viễn thông ngoài địa giới Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai do các doanh nghiệp chuyên ngành thực hiện theo yêu cầu của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai, phù hợp với quy hoạch và tiến độ xây dựng Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

5. Quản lý đầu tư

a) Căn cứ vào các lĩnh vực công nghệ cao quy định tại Khoản 2 Điều này, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai công bố danh mục các dự án cụ thể được khuyến khích đầu tư vào Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai thuộc các lĩnh vực: Sản xuất sản phẩm công nghệ cao, dịch vụ công nghệ cao và nghiên cứu - phát triển công nghệ cao.

b) Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đầu tư ngày 26/11/2014 thực hiện tại Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai lấy ý kiến thẩm định theo quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 để quyết định chủ trương đầu tư.

c) Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghệ cao, gồm:

- Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai;

- Dự án đầu tư thực hiện trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

d) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bảo đảm thực hiện dự án đầu tư; chấm dứt dự án đầu tư, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được thực hiện theo Luật Đầu tư và các quy định hiện hành.

đ) Dự án đầu tư vào Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai được lập theo quy định của pháp luật, có giải trình rõ việc đáp ứng những điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

e) Đối với dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các nội dung ưu đãi đầu tư, căn cứ và điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư được ghi tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

g) Đối với dự án không thuộc trường hợp cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư mà không phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong trường hợp này, nhà đầu tư căn cứ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính và cơ quan hải quan tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.

6. Quản lý đất đai

a) Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai được giao đất một lần để tổ chức xây dựng và phát triển Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai theo quy hoạch và mục đích sử dụng đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai được giao đất, cho thuê đất cho các nhà đầu tư theo trình tự quy định của pháp luật về đất đai.

b) Nhà đầu tư sử dụng đất trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

c) Trình tự, thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

d) Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

đ) Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu tiền thuê đất; quyết định mức miễn, giảm tiền thuê đất đối với từng dự án.

e) Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai thu hồi đất đã cho thuê, đã giao lại đối với trường hợp người sử dụng đất có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai quy định tại các Điểm a, b, c, d, e, g và i, Khoản 1, Điều 64 của Luật Đất đai; người sử dụng đất chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật hoặc tự nguyện trả lại đất theo quy định tại các Điểm a, b, c và d, Khoản 1, Điều 65 của Luật Đất đai. Việc xử lý tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại thực hiện như đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

g) Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai quản lý quỹ đất đã thu hồi đối với các trường hợp quy định tại Điểm e Khoản này.

h) Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai quyết định giao lại đất không thu tiền sử dụng đất đối với người sử dụng đất trong khu công nghệ cao thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 và Khoản 3, Điều 54 của Luật

Đất đai; quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn giao lại đất, cho thuê đất phù hợp với thời hạn của dự án đầu tư.

i) Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai tại Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

k) Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai gửi quyết định giao lại đất, cho thuê đất, gia hạn sử dụng đất, trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất đến Văn phòng Đăng ký đất đai để đăng ký vào hồ sơ địa chính, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai và trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

7. Xúc tiến đầu tư, thương mại hóa sản phẩm

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch xúc tiến đầu tư, huy động các nguồn lực nhằm phát triển Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

b) Tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá trong nước và nước ngoài để thu hút các nguồn lực đầu tư vào Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai: Tổ chức triển lãm, hội chợ, hội thảo quảng bá công nghệ và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao công nghệ sinh học; thực hiện các dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn các tổ chức có nhu cầu về lĩnh vực công nghệ cao công nghệ sinh học, thương mại hóa công nghệ và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao công nghệ sinh học; khai thác du lịch tại Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

c) Tổ chức, liên kết nghiên cứu hoàn thiện công nghệ, khai thác ứng dụng công nghệ mới, làm đầu mối tổ chức tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm ứng dụng công nghệ cao công nghệ sinh học.

d) Lập kế hoạch nghiên cứu thử nghiệm, trình diễn các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học theo kế hoạch 05 năm và hàng năm; kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

đ) Tổ chức, triển khai các hoạt động tiếp nhận, quảng bá, trình diễn, tư vấn, hướng dẫn và chuyển giao công nghệ.

8. Hợp tác Quốc tế, đào tạo và quản lý khoa học và công nghệ

a) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch hợp tác trong và ngoài nước về nghiên cứu khoa học công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

b) Chủ trì, hợp tác với các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và các nhà khoa học trong và ngoài nước trong việc nghiên cứu ứng dụng và đào tạo trình độ kỹ thuật viên, tiến sĩ thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học tạo nguồn nhân lực có trình độ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cao công nghệ sinh học.

c) Phối hợp, liên kết tổ chức đào tạo ngắn hạn, huấn luyện cán bộ và nông dân về sản xuất ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

d) Hợp tác, đầu tư với nước ngoài về công nghệ cao công nghệ sinh học thực hiện theo quy định về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

đ) Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước về các lĩnh vực công nghệ cao công nghệ sinh học; thực hiện các đề tài nghiên cứu, dự án và nhiệm vụ khoa học công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

e) Hợp tác, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong các lĩnh vực có liên quan để phát triển và quản lý, khai thác Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai theo quy định của pháp luật; được thuê tư vấn nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn xúc tiến đầu tư, tư vấn chiến lược về đầu tư, xây dựng và phát triển Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

g) Chủ trì thực hiện phát triển khoa học và công nghệ, được cấp kinh phí từ ngân sách của tỉnh để triển khai các hoạt động nghiên cứu, ươm tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học của các tổ chức cá nhân hoạt động trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

h) Phê duyệt, chỉ đạo các đơn vị thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ (nhiệm vụ, đề tài, dự án khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ).

i) Quyết định các lĩnh vực công nghệ ươm tạo, đối tượng ươm tạo và hình thức ươm tạo theo quy định của pháp luật. Quyết định các hình thức hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân, nhóm nghiên cứu tham gia ươm tạo phù hợp với các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước dành cho các hoạt động ươm tạo, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

k) Thực hiện kiểm tra giám sát và đề xuất các biện pháp, chế tài trong việc thực hiện các cam kết về nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp theo luật định. Hướng dẫn, khuyến khích các doanh nghiệp trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai thành lập, trích và sử dụng Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ của doanh nghiệp nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

l) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học, một số nhiệm vụ quản lý nhà nước theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

m) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tham gia các chương trình hỗ trợ, hưởng các chính sách ưu đãi cho các hoạt động nghiên cứu phát triển, đổi mới, chuyển giao, ứng dụng và phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học, thương mại hóa sản phẩm tại Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

9. Quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững

a) Phối hợp với cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ đánh giá tác động môi trường và xác nhận hoàn thành

việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư tại Khu công nghệ cao sinh học Đồng Nai theo quy định.

b) Hướng dẫn các nhà đầu tư và các đối tượng hoạt động trong Khu Công nghệ cao sinh học Đồng Nai thực hiện các thủ tục về quản lý và bảo vệ môi trường.

c) Hướng dẫn, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; phối hợp với các cơ quan giải quyết các khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về môi trường trong Khu Công nghệ cao sinh học Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

d) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thực hiện công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường tại Khu Công nghệ cao sinh học Đồng Nai.

10. Quản lý nguồn vốn và kế hoạch phát triển

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng và phát triển Khu Công nghệ cao sinh học tỉnh Đồng Nai sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư và chỉ đạo, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước được giao quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Quyết định, quản lý các dự án đầu tư nhóm B và C đối với các hạng mục đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo sự ủy quyền của cơ quan chủ quản Khu Công nghệ cao sinh học Đồng Nai.

d) Quản lý các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền; tiếp nhận và quản lý các dự án ODA để xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghệ cao sinh học tỉnh Đồng Nai và vốn tiếp nhận viện trợ (nếu có) đầu tư vào Khu Công nghệ cao sinh học tỉnh Đồng Nai.

đ) Ký kết các hợp đồng BOT, BTO, BT theo ủy quyền của các cấp có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức vận động đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư xây dựng hạ tầng, triển khai đấu thầu theo quy định và hỗ trợ các nhà đầu tư xây dựng hạ tầng thực hiện đầu tư vào Khu Công nghệ cao sinh học tỉnh Đồng Nai.

g) Tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư, công bố công khai quy hoạch, các tiêu chuẩn và điều kiện của doanh nghiệp được thuê đất hoạt động tại Khu Công nghệ cao sinh học Đồng Nai, kế hoạch và các chế độ, chính sách, thủ tục hành chính, thời gian giải quyết, chế độ thu phí và lệ phí có liên quan, giải quyết kịp thời các yêu cầu của nhà đầu tư.

h) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Là chủ đầu tư các công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao quản lý. Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá trong nước và nước ngoài để thu hút các nguồn vốn đầu tư vào Khu Công nghệ cao sinh học tỉnh Đồng Nai.

i) Hướng dẫn và giám sát các hoạt động đầu tư, xử lý vi phạm (nếu có) theo thẩm quyền. Kiến nghị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm hành chính khi vượt quá thẩm quyền của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư thứ cấp làm các thủ tục hành chính, chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư và trách nhiệm của nhà đầu tư liên quan đến lĩnh vực đầu tư vào Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai theo trình tự quy định của pháp luật trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tiếp nhận hồ sơ, xem xét để trình Ủy ban nhân dân tỉnh, điều chỉnh, thu hồi giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư vào Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

11. Quản lý các dịch vụ và bảo đảm an ninh, trật tự, lao động, cư trú

a) Quản lý các hoạt động khai thác, kinh doanh, dịch vụ, sử dụng các công trình đầu tư; trực tiếp hoặc giao nhiệm vụ quản lý, khai thác, sử dụng và duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư tại Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

b) Quyết định mức thu tiền sử dụng hạ tầng kỹ thuật do Nhà nước đầu tư, mức thu tiền xử lý nước thải, phí bảo vệ, giá các loại phí, lệ phí dịch vụ do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai thực hiện theo quy định của pháp luật; thỏa thuận giá các loại phí, lệ phí dịch vụ do các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng và nhà ở thực hiện.

c) Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan ban hành quy định bảo đảm an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy, các hoạt động dân sinh và thực hiện nếp sống văn hóa trong quá trình xây dựng, quản lý và khai thác các công trình trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

d) Quản lý, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động và cư trú trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai theo ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

12. Thanh tra, kiểm tra

Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp trong Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

13. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác

a) Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế công chức, viên chức, số lượng người làm việc và lao động hợp đồng; thực hiện chế độ trả lương, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức, cách chức, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và lao động hợp đồng thuộc phạm vi quản lý của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền.

b) Khen thưởng hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định khen thưởng hoặc trình đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước đối với những đơn vị, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong quá trình hoạt động trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

c) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai theo ủy quyền của các bộ, cơ quan có liên quan.

d) Báo cáo định kỳ, đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về tình hình xây dựng, phát triển, quản lý và hoạt động của Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

14. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong Quy chế này, các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai giao theo quy định của pháp luật.

Chương III **CƠ CẤU TỔ CHỨC - BỘ MÁY**

Điều 4. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai do Trưởng ban phụ trách, quản lý và điều hành theo chế độ Thủ trưởng, có hai Phó Trưởng ban giúp việc Trưởng ban theo từng lĩnh vực công tác do Trưởng ban phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban về nhiệm vụ được phân công;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ sau khi có ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Các chức danh Trưởng, Phó các phòng ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai do Trưởng ban bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Điều 5. Quyền hạn của Trưởng ban và Phó trưởng ban

1. Trưởng ban Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trưởng ban Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

3. Phó trưởng ban chịu trách nhiệm trước Trưởng ban và trước pháp luật về các lĩnh vực công tác được phân công; khi Trưởng ban vắng mặt, một Phó Trưởng ban được Trưởng ban ủy quyền điều hành các hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

Điều 6. Cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai gồm có:

1. Các phòng chuyên môn:

- a) Văn phòng Ban.
- b) Phòng Kế hoạch Tài chính.
- c) Phòng Xúc tiến đầu tư và Hợp tác Quốc tế.
- d) Phòng Quản lý doanh nghiệp và Thẩm định dự án.
- đ) Phòng Quy hoạch, xây dựng.

2. Đơn vị sự nghiệp

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học Đồng Nai.

Điều 7. Biên chế của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai do Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong tổng chỉ tiêu biên chế quản lý nhà nước của tỉnh.

Điều 8. Các tổ chức Đảng, Đoàn thể hoạt động tại Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đúng điều lệ riêng của từng tổ chức và phù hợp với nội quy, quy định chung của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

Điều 9. Tổ chức bộ máy và nhân sự của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai được điều chỉnh phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai nhằm đáp ứng chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu, mục tiêu phát triển và quản lý có hiệu quả đối với yêu cầu đầu tư, xây dựng Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ tình hình thực tế, tiến độ xây dựng và đầu tư, Trưởng ban có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tổ chức đơn vị sự nghiệp hoặc doanh nghiệp trực thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai để đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác đầu tư, thực hiện các dịch vụ khai thác cơ sở hạ tầng trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Điều 10. Nguyên tắc và chế độ làm việc

1. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai do Trưởng ban phụ trách, quản lý và điều hành theo chế độ Thủ trưởng. Mọi hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai đều phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật.

2. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai phải xử lý và giải quyết công việc đúng phạm vi trách nhiệm, quyền hạn được pháp luật quy định.

3. Bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục và thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch công tác, lịch làm việc trừ trường hợp đột xuất hoặc có yêu cầu khác của cơ quan cấp trên.

4. Chủ động giải quyết công việc đúng phạm vi thẩm quyền được phân công, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch và hiệu quả trong mọi hoạt động, thực hiện nền hành chính thống nhất, hiện đại, thông suốt, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

Chương IV

MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 11. Đối với các bộ, ngành Trung ương

Thực hiện theo ủy quyền và hướng dẫn của các bộ, ngành trong việc quản lý các tổ chức và cá nhân hoạt động tại Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai.

Điều 12. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

1. Là cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, báo cáo theo quy định.

2. Chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai có nhiệm vụ báo cáo định kỳ và đột xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả hoạt động của Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai; dự đầy đủ các cuộc họp do Ủy ban nhân dân tỉnh triệu tập; thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quyết định và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các lĩnh vực mà Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai được phân công.

4. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết liên quan đến các mặt công tác của Ban Quản lý mà các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan chưa có sự nhất trí, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 13. Đối với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh Đồng Nai

1. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai có quan hệ phối hợp với các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị, xã hội của Tỉnh để thực hiện nhiệm vụ quản lý được phân công, phân cấp.

2. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh dự toán ngân sách hàng năm theo quy định; xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển, chính sách, cơ chế quản lý và sử dụng hiệu quả tiềm lực của Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

3. Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ các doanh nghiệp, nông dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực công nghệ sinh học để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Căn cứ Quy chế này, Trưởng ban Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm cụ thể hóa thành chương trình

công tác, các mặt hoạt động, phối hợp công tác thuộc phạm vi, thẩm quyền của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai, phù hợp với quy định của pháp luật.

Trưởng ban chịu trách nhiệm ban hành Quy định làm việc của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai, tổ chức sắp xếp các phòng ban, các đơn vị trực thuộc, bố trí cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, bảo đảm phát huy hiệu quả quản lý nhà nước mà Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai đã được phân công, phân cấp trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định này cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định pháp luật./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Vĩnh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 02513.941869 - 02513.847291

Fax: 02513.847292

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>

In tại Công ty TNHH In L.B.T

Giá: 9.000 đồng